LESSON 8

BASIC DIALOGUE
(continued from Lesson 7)

Clerk

	English-Vietnamese	Anh-Việt
	English-Vietnamese dictionary	tự-điển Anh-Việt
1.	Oh. I have English-Vietnamese dictionaries, too.	À. Tôi cũng có tự-điển Anh-Việt nữa.

Mr. Jones

	give	cho
	give me	cho tôi
	let me look	cho tôi coi
2.	(You) let me take a look.	Ông cho tôi coi.

Clerk

3.	Here.	Dạ đây.

Mr. Jones

	sell	bán
	sell to me	bán cho tôi
4.	Well, OK. I'll take this one, too. (Lit. You sell me this one, too.)	Thôi được. Ông bán cho tôi cuốn nầy nữa.

both (lit. all two) bound volumes	cả hai cuốn
5. How much [for] both of them?	Cả hai cuốn bao nhiêu?
Clerk	
all together	tất cả
1000	một ngàn
1200 piasters	một ngàn hai trám đồng
	or một ngàn hai
6. All together, 1200 piasters.	Dạ tất cả một ngàn hai.
are you going to buy anything?	ông mua gì không
7. (Are you still going to buy) anything else?	Ông còn mua gì nữa không?
Mr. Jones	
pay	trả tiền
8. No. Where do I pay?	Dạ không. Tôi trả tiền ở đâu?
Clerk	
9. Over there.	Dạ ở đằng kia.
Mr. Jones	
10. Thank you.	Cám ơn ông.

Notes on the Basic Dialogue

5. Cả preceding a numeral indicates that that numeral represents the total number involved. Thus:

cả hai 'both'; cả ba 'all three'; cả bốn 'all four', etc.

Grammar Notes

I. More About cũng and nữa

In Lesson 4 (Grammar Note VII) còn——nữa occurred surrounding a verbal expression, meaning 'do something else', -- i.e. 'continue by doing something else', 'have something remaining still to be done'. In Sentence 7 of the Basic Dialogue of this lesson, an additional example occurs:

Ông còn mua gì nữa không? 'Are you (still) going to buy anything else?'

In Lesson 1 (Grammar Note II) cũng 'also' occurred preceding verbals in sentences involving a new subject that was additional.

Example: Ông Hải đi. Tôi cũng đi. 'Mr. Hai is going. I am going, too.'

Cũng is also used (cf. Sentence 1 of the Basic Dialogue of this lesson) in situations involving a different verbal and/or verbal complement that is additional. In such cases, nữa usually occurs later in the sentence.

Example: Tôi có xe hơi. Tôi cũng có xe máy nữa. 'I have a car. I have a bicycle, too.'

However, whereas cũng implies only that someone or something also or additionally applies, without reference to relative time, còn——nữa implies that something is still to be done after an earlier action.

Cũng as used in earlier lessons, in situations involving a shift in subject, is optionally followed later in the sentence by nữa. In the usage introduced in this lesson, nữa is regularly added (and will always be added in this text).

Compare: Tôi cũng đi lại nhà ga (nữa). 'I -- in addition to someone else -- am going to the station.' (nữa optional)

and Tôi cũng đi lại nhà ga nữa. 'I am going to the station -- in addition to someplace else.' (nữa reguarly included)

In Sentence 4 of the Basic Dialogue of this lesson, nữa 'too', 'also' occurs without either còn or cũng. This usage is typical of requests and commands.

II. cho 'give'

GENERAL PATTERNS: 1) Verbal cho + person A + nominal expression B = 'give B to A.'

Example: Ông cho tôi cuốn tự-điển đó. 'Give me that dictionary.'

2) Verbal cho + person A + action verbal expression = 'let A do so-and-so' (i.e. 'permit A to do something he would like to do').

Example: Ông cho ông ấy đi. 'Let him go.'

3) Action verbal expression + verbal cho + person A = 'do so-and-so for or to A.'

Example: Ông mua cuốn sách nầy cho ông Hải. 'Buy this book for Mr. Hai.'

III. More About Numbers: ngàn and Abbreviated Numbers

Units of thousands in Vietnamese are counted with ngàn: một ngàn '1000', hai ngàn '2000', ba ngàn hai trăm ba mươi lăm '3235', etc.

Rưỡi '+ a half' immediately following ngàn indicates an even '500' in addition.

In an abbreviated system of counting piasters, đồng is dropped and numerals from one through nine immediately following ngàn are used alone to indicate even hundreds; the same numerals following trăm indicate even tens. In this position, một undergoes a tone change to mốt, '4' has the special alternant tư, and '5' is replaced by rưỡi. One or more zeroes within a number which would otherwise be ambiguous are indicated by a single lẻ.

Examples:	hai trăm sáu	260$
	hai ngàn sáu	2600$
	bốn trăm mốt	410$
	bốn ngàn mốt	4100$
	tám trăm rưỡi	850$
	tám ngàn rưỡi	8500$
	một ngàn bốn trăm rưỡi	1450$
	bảy trăm tư	740$
	bảy ngàn tư	7400$
but:	hai ngàn lẻ hai	2002
	hai trăm lẻ một	201

DRILLS

A. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy có tự-điển Anh-Việt. /tự-điển Việt-Anh/

He has an English-Vietnamese dictionary.

Student: Ông ấy cũng có tự-điển Việt-Anh nữa.

He has a Vietnamese-English Dictionary, too.

1. Ông Châu chưa hiểu. /tôi/

   Mr. Chau doesn't understand yet.

   Tôi cũng chưa hiểu (nữa).

   I don't understand yet, either.

2. Cô Liên lại. /bà Đoàn/

   Miss Lien is going.

   Bà Đoàn cũng lại (nữa).

   Mrs. Doan is going, too.

3. Bà ấy có dù. /áo mưa/

   She has an umbrella.

   Bà ấy cũng có áo mưa nữa.

   She has a raincoat, too.

4. Ông ấy muốn học tiếng Việt. /tiếng Tàu/

   He wants to study Vietnamese.

   Ông ấy cũng muốn học tiếng Tàu nữa.

   He wants to study Chinese, too.

5. Ông Long chưa biết. /ông Hải/

   Mr. Long doesn't know yet.

   Ông Hải cũng chưa biết (nữa).

   Mr. Hai doesn't know yet, either.

6. Tôi muốn mươn cuốn nầy. /cuốn đó/

   I want to borrow this one (volume).

   Tôi cũng muốn mượn cuốn đó nữa.

   I want to borrow that one (volume), too.

7. Ông ấy định ghé lại Đà-Nẵng. /Nha-Trang/

   He plans to stop in Da-Nang.

   Ông ấy cũng định ghé lại Nha-Trang nữa.

   He plans to stop in Nha-Trang, too.

B. Response Drill

EXAMPLE: **Tutor:** Ông ấy có tự-điển Anh-Việt. /tự-điển Việt-Anh/

He has an English-Vietnamese dictionary. /Vietnamese-English dictionary/

Student (1): Ông ấy có tự-điển Việt-Anh không?

Does he have a Vietnamese-English dictionary?

Student (2): Dạ ông ấy cũng có tự-điển Việt-Anh nữa.

He has a Vietnamese-English dictionary, too.

1. Cô ấy định ghé lại Nha-Trang. /Biên-Hòa/

She plans to stop at Nha-Trang.

(1) Cô ấy định ghé lại Biên-Hòa không?

Does she plan to stop at Bien-Hoa?

(2) Dạ cô ấy cũng định ghé lại Biên-Hòa nữa.

She plans to stop at Bien-Hoa, too.

2. Ông Hải có xe hơi. /ông Đoàn/

Mr. Hai has a car.

(1) Ông Đoàn có xe hơi không?

Does Mr. Doan have a car?

(2) Dạ ông Đoàn cũng có xe hơi (nữa).

Mr. Doan has a car, too.

3. Ông ấy muốn mượn cuốn nầy. /cuốn đó/
   He wants to borrow this (volume).

   (1) Ông ấy muốn mượn cuốn đó không?
   Does he want to borrow that (volume)?
   (2) Dạ ông ấy cũng muốn mượn cuốn đó nữa.
   He wants to borrow that (volume), too.

4. Ông ấy muốn đi ngay. /cô Liên/
   He wants to go right away.

   (1) Cô Liên muốn đi ngay không?
   Does Miss Lien want to go right away?
   (2) Dạ cô Liên cũng muốn đi ngay (nữa).
   Miss Lien wants to go right away, too.

5. Bà ấy biết nói tiếng Pháp. /tiếng Anh/
   She knows how to speak French.

   (1) Bà ấy biết nói tiếng Anh không?
   Does she know how to speak English?
   (2) Dạ bà ấy cũng biết nói tiếng Anh nữa.
   She knows how to speak English, too.

6. Chiếc nầy tốt. /chiếc đó/
   This (vehicle) is good.

   (1) Chiếc đó tốt không?
   Is that (vehicle) good?
   (2) Dạ chiếc đó cũng tốt (nữa).
   That (vehicle) is good, too.

7. Ông ấy phải làm cái này. /cái đó/

   He has to do this.

   (1) Ông ấy phải làm cái đó không?

   Does he have to do that?

   (2) Dạ ông ấy cũng phải làm cái đó nữa.

   He has to do that, too.

8. Ông Long phải có mặt ở đó. /ông Liên/

   Mr. Long has to be there.

   (1) Ông Liên phải có mặt ở đó không?

   Does Mr. Lien have to be there?

   (2) Dạ ông Liên cũng phải có mặt ở đó (nữa).

   Mr. Lien has to be there, too.

C. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy còn ghé lại Nha-Trang nữa.

It remains for him to stop in Nha-Trang, too.

Student: Ông ấy cũng ghé lại Nha-Trang nữa.

He will also stop in Nha-Trang.

1. Tôi còn phải đi mua đồ nữa.

   I still have to go shopping.

   Tôi cũng phải đi mua đồ nữa.

   I'm going shopping, too.

2. Chị ấy còn đi chợ nữa.

   She's still to go marketing.

   Chị ấy cũng đi chợ nữa.

   She's going marketing, too.

3. Cô Phương còn mua một cuốn tự-điển nữa.

   Miss Phuong's still to buy a dictionary.

   Cô Phương cũng mua một cuốn tự-điển nữa.

   Miss Phuong is buying a dictionary, too.

4. Anh ấy còn phải đi mua xăng nữa.
   He still has to go and buy gas.

Anh ấy cũng phải đi mua xăng nữa.
He has to go and buy gas, too.

5. Cô ấy còn phải làm cái đó nữa.
   She still has to do this.

Cô ấy cũng phải làm cái đó nữa.
She has to do this, too.

6. Tôi còn đi lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ nữa.
   I'm still to go to U.S.I.S.

Tôi cũng đi lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ nữa.
I'm going to U.S.I.S., too.

7. Ông ấy còn đợi ông Châu nữa.
   He's still to wait for Mr. Chau.

Ông ấy cũng đợi ông Châu nữa.
He's also going to wait for Mr. Chau.

D. Substitution Drill

1. Let me see [it]. — Ông cho tôi coi.
2. Let me pay. — Ông cho tôi trả tiền.
3. Let me borrow [it]. — Ông cho tôi mượn.
4. Let me do [it]. — Ông cho tôi làm.
5. Let me hear [it]. — Ông cho tôi nghe.
6. Let me read [it]. — Ông cho tôi đọc.
7. Let me speak (or say [it]). — Ông cho tôi nói.
8. Let me go. — Ông cho tôi đi.
9. Let me know. — Ông cho tôi biết.
10. Let me look for [it]. — Ông cho tôi kiếm.

D.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues.

E. Response Drill

EXAMPLE: **Tutor:** Ông Hải không có sách.
Mr. Hai doesn't have a book.
Student: Vậy thì ông cho ông ấy cuốn nầy.
Well, give him this (volume).

1. Chị Liên không có áo mưa.
Lien doesn't have a raincoat.
Vậy thì ông cho chị ấy cái nầy.
Well, give her this one.

2. Anh Phương không có xe máy.
Phuong doesn't have a bicycle.
Vậy thì ông cho anh ấy chiếc nầy.
Well, give him this one.

3. Cô Đoàn không có viết.
Miss Doan doesn't have a pen.
Vậy thì ông cho cô ấy cây nầy.
Well, give her this one.

4. Ông Long không có báo.
Mr. Long doesn't have a newspaper.
Vậy thì ông cho ông ấy tờ nầy.
Well, give him this one.

5. Ông Jones không có tự-điển.
Mr. Jones doesn't have a dictionary.
Vậy thì ông cho ông ấy cuốn nầy.
Well, give him this one.

6. Anh ấy không có đồng-hồ.
He doesn't have a watch.
Vậy thì ông cho anh ấy cái nầy.
Well, give him this one.

7. Ông ấy không có viết chì.
He doesn't have a pencil.
Vậy thì ông cho ông ấy cây nầy.
Well, give him this one.

8. Cô ấy không có dù.
She doesn't have an umbrella.

Vậy thì ông cho cô ấy cây nầy.
Well, give her this one.

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông cho tôi coi.
Let me look at [it].
Student: Ông coi cho tôi.
Look at [it] for me.

1. Ông cho tôi kiếm.
Let me look for [it].

Ông kiếm cho tôi.
Look for [it] for me.

2. Ông cho tôi làm.
Let me do [it].

Ông làm cho tôi.
Do [it] for me.

3. Ông cho tôi nghe.
Let me hear [it].

Ông nghe cho tôi.
You listen to [it] for me.

4. Ông cho tôi mua.
Let me buy [it].

Ông mua cho tôi.
Buy [it] for me.

5. Ông cho tôi trả.
Let me return [it] (or pay).

Ông trả cho tôi.
Return [it] (or pay) for me.

6. Ông cho tôi mượn.
Let me borrow [it].

Ông mượn cho tôi.
Borrow [it] for me.

7. Ông cho tôi đi.
   Let me go.
   Ông đi cho tôi.
   Go for me.

8. Ông cho tôi đọc.
   Let me read [it].
   Ông đọc cho tôi.
   Read [it] for me.

9. Ông cho tôi bán.
   Let me sell [it].
   Ông bán cho tôi.
   Sell [it] for (or to) me.

G. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông cho tôi coi.
Let me look at [it].
Student: Xin ông cứ coi.
Go ahead and look at [it].
or
Tutor: Ông coi cho tôi.
Look at it for me.
Student: Dạ được. Tôi coi cho ông .
Okay. I'll look at it for you.

1. Ông làm cho tôi.
   Do [it] for me.
   Dạ được. Tôi làm cho ông .
   Okay. I'll do [it] for you.

2. Ông cho tôi đọc.
   Let me read.
   Xin ông cứ đọc.
   Go ahead and read.

3. Ông kiếm cho tôi.

   Look for [it] for me.

   Dạ được. Tôi kiếm cho ông .

   Okay. I'll look for [it] for you.

4. Ông mượn cho tôi.

   Borrow [it] for me.

   Dạ được. Tôi mượn cho ông .

   Okay. I'll borrow [it] for you.

5. Ông cho tôi nghe.

   Let me listen.

   Xin ông cứ nghe.

   Go ahead and listen.

6. Ông cho tôi đi.

   Let me go.

   Xin ông cứ đi.

   Go ahead and go.

7. Ông mua cho tôi.

   Buy [it] for me.

   Dạ được. Tôi mua cho ông .

   Okay. I'll buy [it] for you.

8. Ông cho tôi nói.

   Let me speak.

   Xin ông cứ nói.

   Go ahead and speak.

H. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông bán cho tôi một cây viết. /viết chì/

Sell me a pen. /pencil/

Student: Ông bán cho tôi một cây viết. Ò! Ông bán cho tôi một cây viết chì nữa.

Sell me a pen. Oh, sell me a pencil, too.

1. Ông cho tôi coi một cái áo mưa. /dù/

   Let me see a raincoat.

   Ông cho tôi coi một cái áo mưa. Ồ! Ông cho tôi coi một cây dù nữa.

   Let me see a raincoat. Oh, let me see an umbrella, too.

2. Cô kiếm cho tôi một cây viết. /viết chì/

   Look for a pen for me.

   Cô kiếm cho tôi một cây viết. Ồ! Cô kiếm cho tôi một cây viết-chì nữa.

   Look for a pen for me. Oh, look for a pencil for me, too.

3. Anh mua cho tôi một cuốn tự-điển. /báo/

   Buy me a dictionary.

   Anh mua cho tôi một cuốn tự-điển. Ồ! Anh mua cho tôi một tờ báo nữa.

   Buy me a dictionary. Oh, buy me a newspaper, too.

4. Ông cho tôi mượn một cuốn sách. /tự-điển/

   Let me borrow a book.

   Ông cho tôi mượn một cuốn sách. Ồ! Ông cho tôi mượn một cuốn tự-điển nữa.

   Let me borrow a book. Oh, let me borrow a dictionary, too.

5. Cô đi kiếm cho tôi một cây viết chì. /báo/

   Go and look for a pencil for me.

   Cô đi kiếm cho tôi một cây viết chì. Ồ! Cô đi kiếm cho tôi một tờ báo nữa.

   Go and look for a pencil for me. Oh, go and look for a newspaper for me, too.

6. Cô đi mượn cho tôi một cây dù. /áo mưa/ — Cô đi mượn cho tôi một cây dù. Ồ! Cô đi mượn cho tôi một cái áo mưa nữa.

Go and borrow an umbrella for me. — Go and borrow an umbrella for me. Oh, go and borrow a raincoat for me, too.

H.1. Repeat, using Picture Plates and/or real objects for visual cues.

I. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi có bốn cái. (1) /hai/ or (2) /bốn/
I have four (things). /two/ or /four/
Student: (1) Thôi được. Ông bán cho tôi hai cái đi!
Well, okay. Sell me two, will you?
or (2) Thôi được. Ông bán cho tôi cả bốn cái đi!
Well, okay. Sell me all four, will you?

1. Tôi có sáu cái. /ba/ — Thôi được. Ông bán cho tôi ba cái đi!
I have six. — Well, okay. Sell me three, will you?

2. Tôi có năm cái. /năm/ — Thôi được. Ông bán cho tôi cả năm cái đi!
I have five. — Well, okay. Sell me all five, will you?

3. Tôi có hai cái. /một/ — Thôi được. Ông bán cho tôi một cái đi!
I have two. — Well, okay. Sell me one, will you?

4. Tôi có bảy cái. /bảy/ — Thôi được. Ông bán cho tôi cả bảy cái đi!
I have seven. — Well, okay. Sell me all seven, will you?

5. Tôi có hai chục cái. /một chục/
   I have twenty.
   Thôi được. Ông bán cho tôi một chục cái đi!
   Well, okay. Sell me ten, will you.

6. Tôi có mười cái /mười/
   I have ten.
   Thôi được. Ông bán cho tôi cả mười cái đi!
   Well,okay. Sell me all ten, will you?

7. Tôi có mười hai cái. /tám/
   I have twelve.
   Thôi được. Ông bán cho tôi tám cái đi!
   Well, okay. Sell me eight, will you?

8. Tôi có hai mươi bốn cái. /hai mươi bốn/
   I have twenty-four.
   Thôi được. Ông bán cho tôi cả hai mươi bốn cái đi!
   Well, okay. Sell me all twenty-four, will you?

I.1. On the basis of number cues (given by the tutor either by holding up fingers or writing the numbers), the student says either, 'He has (number) of things. I want to buy (smaller number).' or 'He has (number) of things. I want to buy all (same number).'

J. Expansion Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái nầy một trăm. Cái đó ba trăm.
This one's one hundred. That one's three hundred.
Student: Cái nầy một trăm. Cái đó ba trăm. Tất cả bốn trăm.
This one's one hundred. That one's three hundred.
Altogether four hundred.

1. Cái nầy hai chục. Cái đó sáu chục.
   This one's twenty. That one's sixty.
   Cái nầy hai chục. Cái đó sáu chục. Tất cả tám chục.
   This one's twenty. That one's sixty.
   Altogether eighty.

2. Cái nầy hai trăm. Cái đó một trăm.

This one's two hundred. That one's one hundred.

Cái nầy hai trăm. Cái đó một trăm. Tất cả ba trăm.

This one's two hundred. That one's one hundred. Altogether three hundred.

3. Cái nầy bốn chục. Cái đó ba chục.

This one's forty. That one's thirty.

Cái nầy bốn chục. Cái đó ba chục. Tất cả bảy chục.

This one's forty. That one's thirty. Altogether seventy.

4. Cái nầy ba ngàn. Cái đó bốn trăm.

This one's three thousand. That one's four hundred.

Cái nầy ba ngàn. Cái đó bốn trăm. Tất cả ba ngàn bốn trăm.

This one's three thousand. That one's four hundred. Altogether three thousand four hundred.

5. Cái nầy ba trăm. Cái đó hai chục.

This one's three hundred. That one's twenty.

Cái nầy ba trăm. Cái đó hai chục. Tất cả ba trăm hai chục.

This one's three hundred. That one's twenty. Altogether three hundred and twenty.

6. Cái nầy sáu trăm. Cái đó ba trăm.

This one's six hundred. That one's three hundred.

Cái nầy sáu trăm. Cái đó ba trăm. Tất cả chín trăm.

This one's six hundred. That one's three hundred. Altogether nine hundred.

K. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Cái đó giá bốn trăm ba mươi đồng.

That one costs 430$.

Student: Cái đó giá bốn trăm ba.

1.	Cái nầy giá hai trám sáu mươi đồng, phải không?	Cái nầy giá hai trám sáu, phải không?
	This one costs 260$, doesn't it?	
2.	Ông Hải muốn mượn bốn ngàn tám trăm đồng.	Ông Hải muốn mượn bốn ngàn tám.
	Mr. Hai wants to borrow 4800$.	
3.	Tôi gởi bốn trăm ba mươi đồng.	Tôi gởi bốn trám ba.
	I'm sending 430$.	
4.	Cái đó giá một trăm bốn mươi đồng, phải không?	Cái đó giá một trăm tư, phải không?
	That one costs 140$, doesn't it?	
5.	Cái nầy giá hai ngàn bảy trăm đồng.	Cái nầy giá hai ngàn bảy.
	This one costs 2700$.	
6.	Chiếc đó giá một ngàn năm trăm đồng.	Chiếc đó giá một ngàn rưỡi.
	That one costs 1500$.	
7.	Tôi có sáu trăm chín mươi đồng.	Tôi có sáu trăm chín.
	I have 690$.	
8.	Cái đó giá ba trăm mười đồng.	Cái đó giá ba trăm mốt.
	That one costs 310$.	

L. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông mua gì?

What are you going to buy?

Student: Ông còn mua gì nữa không?

Are you going to buy anything else?

1. Ông phải đi đâu?

Where do you have to go?

Ông còn phải đi đâu nữa không?

Do you have to go anywhere else?

2. Ông biết khách-sạn nào?

Which hotels do you know?

Ông còn biết khách-sạn nào nữa không?

Do you know any other hotels?

3. Cô ấy phải làm gì?

What does she have to do?

Cô ấy còn phải làm gì nữa không?

Does she have to do anything else?

4. Bà định ghé đâu?

Where do you plan to stop?

Bà còn định ghé đâu nữa không?

Do you plan to stop anywhere else?

5. Ông muốn coi cái nào?

Which ones do you want to look at?

Ông còn muốn coi cái nào nữa không?

Do you want to look at any other ones?

6. Ông ấy nói gì?

What is he going to say?

Ông ấy còn nói gì nữa không?

Is he going to say anything else?

7. Cô kiếm ở đâu?

Where are you going to look for [it]?

Cô còn kiếm ở đâu nữa không?

Are you going to look for [it] anywhere else?

8. Ông Hải biết nói tiếng gì?
   What languages does Mr. Hai know how to speak?

   Ông Hải còn biết nói tiếng gì nữa không?
   Does Mr. Hai know how to speak any other languages?

M. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông còn phải mua gì nữa không? /một tờ báo/
Do you have to buy anything else? /a newspaper/
Student: Dạ tôi còn phải mua một tờ báo nữa.
I still have to buy a newspaper.

1. Cô ấy còn phải làm gì nữa không? /cái nầy/
   Does she have to do anything else?

   Dạ cô ấy còn phải làm cái nầy nữa.
   She still has to do this.

2. Ông còn ghé đâu nữa không? /Nha-Trang/
   Are you stopping anywhere else?

   Dạ tôi còn ghé Nha-Trang nữa.
   I'm still going to stop in Nha-Trang.

3. Ông còn định đi kiếm ở đâu nữa không? /Chợ-Lớn/
   Do you plan to go and look anywhere else?

   Dạ tôi còn định đi kiếm ở Chợ-Lớn nữa.
   I still plan to go and look in Cho-Lon.

4. Anh ấy còn phải đi đâu nữa không? /nhà giây thép/
   Does he have to go anywhere else?

   Dạ anh ấy còn phải đi nhà giây thép nữa.
   He still has to go to the post-office.

5. Ông còn mua cuốn nào nữa không? /một cuốn tự-điển Pháp-Anh/
   Are you going to buy any other books (i.e. volumes)?

   Dạ tôi còn mua một cuốn tự-điển Pháp-Anh nữa.
   I'm still going to buy a French-English dictionary.

6. Ông ấy còn muốn gởi gì nữa không? /hai cái nầy/ Dạ ông ấy còn muốn gởi hai cái nầy nữa.

Does he want to send anything else? He still wants to send these two things.

N. Response Drill

EXAMPLE: **Tutor:** Ông ấy còn nói gì nữa không?

Is he going to say anything else?

Student: Dạ không. Ông ấy không còn nói gì nữa hết.

No. He isn't going to say anything else at all.

1. Cô ấy còn phải làm gì nữa không? Dạ không. Cô ấy không còn phải làm gì nữa hết.

Does she have to do anything else? No. She doesn't have to do anything else at all.

2. Ông còn ghé đâu nữa không? Dạ không. Tôi không còn ghé đâu nữa hết.

Are you stopping anywhere else? No. I'm not stopping anywhere else at all.

3. Ông còn biết khách-sạn nào nữa không? Dạ không. Tôi không còn biết khách-sạn nào nữa hết.

Do you know of any other hotels? No. I don't know of any other hotels at all.

4. Anh ấy còn phải đi đâu nữa không?

   Does he have to go anywhere else?

   Dạ không. Anh ấy không còn phải đi đâu nữa hết.

   No. He doesn't have to go anywhere else at all.

5. Ông còn mua gì nữa không?

   Are you buying anything else?

   Dạ không. Tôi không còn mua gì nữa hết.

   No. I'm not buying anything else at all.

6. Ông còn phải đi lại Sứ-Quán nào nữa không?

   Do you have to go to any other embassies?

   Dạ không. Tôi không còn phải đi lại Sứ-Quán nào nữa hết.

   No. I don't have to go to any other embassies at all.

7. Bà ấy còn kiếm ở đâu nữa không?

   Is she looking anywhere else?

   Dạ không. Bà ấy không còn kiếm ở đâu nữa hết.

   No. She's not looking anywhere else at all.

8. Ông còn gởi gì nữa không?

   Are you sending anything else?

   Dạ không. Tôi không còn gởi gì nữa hết.

   No. I'm not sending anything else at all.

SUPPLEMENT

1. Mr. Smith: Ông Hải, ông mượn cuốn nầy ở đâu?

   Mr. Hai: Tôi mượn ở thư-viện.

   Mr. Smith: Thư-viện nào?

   Mr. Hai: Dạ Thư-Viện Lincoln. Ông đọc cuốn đó chưa?

Mr. Smith: Dạ chưa. Có hay không?

Mr. Hai: Dạ hay lắm.

Mr. Smith: Ông cho tôi mượn cuốn nầy đi!

Mr. Hai: Dạ không được, tại tôi phải đi trả ngay.

Mr. Smith: Vậy thì ông cũng mượn cuốn nầy nữa ở Thư-Viện Lincoln, phải không?

Mr. Hai: Cuốn nào?

Mr. Smith: Dạ cuốn nầy.

Mr. Hai: Dạ không phải. Tôi mua.

Mr. Smith: Ông mua ở đâu?

Mr. Hai: Dạ ở Chợ-Lớn.

Mr. Smith: Bao nhiêu?

Mr. Hai: Dạ sáu chục.

Mr. Smith: Vậy thì rẻ lắm. Ông đọc cuốn nầy chưa?

Mr. Hai: Dạ rồi.

Mr. Smith: Vậy thì tôi mượn cuốn nầy được, phải không?

Mr. Hai: Dạ phải.

2. Mr. Smith: Anh có báo hôm nay không?

Clerk: Dạ có. Ở đằng kia.

Mr. Smith: Tờ nầy bao nhiêu?

Clerk: Ông cho tôi coi. Dạ tờ nầy là **báo hôm qua. Báo hôm nay ở đằng kia kìa.**

Mr. Smith: Ồ, vậy à? Ở đây, phải không?

Clerk: Dạ phải.

Mr. Smith: Tờ nầy bao nhiêu?

Clerk: Dạ hai đồng.

Mr. Smith: Còn tờ nầy bao nhiêu?

Clerk: Cũng hai đồng.

Mr. Smith: Thôi được. Tôi mua hai tờ nầy. Tất cả bốn đồng, phải không?

Clerk: Dạ phải. Tôi cũng có báo tiếng Anh nữa. Ông muốn coi không?

Mr. Smith: Ở đâu?

Clerk: Dạ ở đây.

Mr. Smith: Ồ, tôi có rồi.

Clerk: Tôi cũng có báo tiếng Pháp nữa. Ông muốn mua không?

Mr. Smith: Không. Cám ơn anh. Tôi không biết tiếng Pháp.

3. Mr. Hai: Ông mua tự-điển chưa?

Mr. Smith: Dạ rồi.

Mr. Hai: Ông mua tự-điển gì?

Mr. Smith: Dạ tôi mua hai cuốn: một cuốn Việt-Anh, một cuốn Anh-Việt.

Mr. Hai: Cả hai cuốn bao nhiêu?

Mr. Smith: Dạ cuốn Việt-Anh một trăm rưỡi, cuốn Anh-Việt hai trăm. Tất cả ba trăm rưỡi.

Mr. Hai: Vậy thì rẻ lắm. Ông mua ở đâu vậy?

Mr. Smith: Dạ tôi mua ở đường Lê-Lợi.

Mr. Hai: Ông cho tôi coi.

Mr. Smith: Dạ đây.

4. Mr. Jones: Tôi muốn mua một cây viết.

Clerk: Dạ ở đây.

Mr. Jones: Cây nầy giá bao nhiêu?

Clerk: Dạ một trăm rưỡi.

Mr. Jones: Còn cây nầy bao nhiêu?

Clerk: Dạ cây đó một trăm bảy mươi lăm đồng.

Mr. Jones: Sao cây nầy mắc hơn?

Clerk: Dạ tại cây đó tốt hơn.

Mr. Jones: Ông có cây nào rẻ hơn cây đó không?

Clerk: Dạ có chớ! Cây nầy tám chục.

Mr. Jones: Ông cho tôi coi cây đó.

Clerk: Dạ đây.

Mr. Jones: Thôi được. Ông bán cho tôi cây nầy.

Clerk: Dạ ông còn mua gì nữa không?

Mr. Jones: Ồ, ông có viết chì không?

Clerk: Dạ có chớ!

Mr. Jones: Ông bán cho tôi sáu cây đi! Một cây bao nhiêu?

Clerk: Dạ một cây năm đồng. Sáu cây ba chục.

Mr. Jones: Được. Một cây viết tám chục. Sáu cây viết chì ba chục. Tất cả một trăm mốt, phải không?

Clerk: Dạ phải. Ông trả tiền ở đằng kia!

5. Clerk: Chào ông. Ông muốn mua gì?
Mr. Smith: Chào ông. Tôi muốn mua một cái đồng-hồ.
Clerk: Dạ đồng-hồ gì?
Mr. Smith: Ông có đồng-hồ Ô-Mê-Ga không?
Clerk: Dạ có chớ! Dạ ở đây. Xin ông cứ coi.
Mr. Smith: Cám ơn ông. Cái nầy giá bao nhiêu?
Clerk: Ông cho tôi coi. Dạ cái nầy tám ngàn.
Mr. Smith: Sao mắc vậy? Còn cái đó bao nhiêu?
Clerk: Dạ cái đó bảy ngàn rưỡi.
Mr. Smith: Vậy thì ông có cái nào rẻ hơn không?
Clerk: Dạ cũng có. Dạ cái nầy bốn ngàn rưỡi. Cũng tốt lắm.
Mr. Smith: Ông cho tôi coi. ...Thôi được. Tôi mua cái nầy.
Clerk: Ông còn mua gì nữa không?
Mr. Smith: Dạ không. Tôi trả tiền ở đâu?
Clerk: Dạ ở đằng kia kìa.
Mr. Smith: Cám ơn ông.

English Equivalents

1. Mr. Smith: Mr. Hai. Where did you borrow this [book]?
Mr. Hai: I borrowed [it] at the library.
Mr. Smith: Which library?
Mr. Hai: The Lincoln Library. Have you read it (lit. that volume) yet?
Mr. Smith: No. Is it good?
Mr. Hai: Very good.

Mr. Smith: Let me borrow it (lit. this volume), will you?
Mr. Hai: [I] can't, because I have to go and return [it] right away.
Mr. Smith: (looking at another book): Then you borrowed this one at the Lincoln Library, too, didn't you?
Mr. Hai: Which one?
Mr. Smith: This one.
Mr. Hai: No, I bought [that one].
Mr. Smith: Where did you buy it?
Mr. Hai: In Cho-Lon.
Mr. Smith: How much?
Mr. Hai: Sixty [piasters].
Mr. Smith: In that case, it was cheap. Have you read this (volume) yet?
Mr. Hai: Yes.
Mr. Smith: Then I can borrow this (volume), can't I?
Mr. Hai: Yes.

2. Mr. Smith: Do you have today's paper?
Clerk: Yes. Over there.
Mr. Smith: How much is this one?
Clerk: Let me see. This is yesterday's paper. Today's paper is right over there.
Mr. Smith: Oh, really? Here, right?
Clerk: Yes.
Mr. Smith: How much is this one?
Clerk: Two piasters.
Mr. Smith: And how much is this one?
Clerk: Two piasters, too.
Mr. Smith: Well, okay. I'll buy these two. Four piasters altogether, right?
Clerk: Right. I have English newspapers, too. Do you want to see [them]?
Mr. Smith: Where?
Clerk: Here.
Mr. Smith: Oh, I have [it] already.
Clerk: I have French newspapers, too. Do you want to buy [one]?
Mr. Smith: No. Thank you. I don't know French.

3. Mr. Hai: Have you bought a dictionary yet?
Mr. Smith: Yes.
Mr. Hai: What kind of dictionary did you buy?
Mr. Smith: I bought two; one Vietnamese-English, one English-Vietnamese.
Mr. Hai: How much were the two (lit. both)?
Mr. Smith: The Vietnamese-English [was] one hundred fifty, the English-Vietnamese [was] two hundred. Altogether three hundred fifty.
Mr. Hai: In that case, they were cheap. Where did you buy them(like that)?
Mr. Smith: I bought them on Le-Loi Street.

Mr. Hai: Let me see [them].
Mr. Smith: Here.

4. Mr. Jones: I want to buy a pen.
Clerk: Here.
Mr. Jones: How much does this one cost?
Clerk: One hundred fifty.
Mr. Jones: And how much [is] this one?
Clerk: That one [is] one hundred seventy-five piasters.
Mr. Jones: How come this one is more expensive?
Clerk: Because that one is better.
Mr. Jones: Do you have any that are cheaper than that one?
Clerk: Sure have. This one's eighty.
Mr. Jones: Let me see that one.
Clerk: Here.
Mr. Jones: Well, okay. I'll buy this one.
Clerk: Is there anything else?
Mr. Jones: Oh, do you have pencils?
Clerk: Sure have.
Mr. Jones: Sell me six, will you? How much for one?
Clerk: One [is] five piasters. Six are thirty.
Mr. Jones: Okay. One pen, eighty. Six pencils, thirty. Altogether, one hundred and ten piasters, right?
Clerk: Right. Pay over there.

5. Clerk: Hello. May I help you?
Mr. Smith: Hello. I want to buy a watch.
Clerk: What kind of watch?
Mr. Smith: Do you have any Omegas?
Clerk: Sure have. Here. Take a look.
Mr. Smith: Thank you. How much does this one cost?
Clerk: Let me see. This one [is] eight thousand.
Mr. Smith: How come so expensive? And how much [is] that one?
Clerk: That one [is] 7500$.
Mr. Smith: In that case, do you have any cheaper ones?
Clerk: I have [some of those] too. This one [is] four thousand five hundred. [It]'s good too.
Mr. Smith: Let me see. ... Well, okay. I'll buy this one.
Clerk: Is there anything else?
Mr. Smith: No. Where do I pay?
Clerk: Right over there.
Mr. Smith: Thank you.

EXERCISES

Elicit the following information from a **Vietnamese:**

1. Find out if he sells watches.
2. Find out if he has today's newspaper.
3. Find out where you pay.
4. He wants to sell one of his dictionaries. Find out which one he wants to sell.
5. You are buying several things. Find out the total price.
6. Find out if he wants to buy anything else.
7. You know he wants to borrow this book. Find out if he wants to borrow that book, too.

Make the following requests of a Vietnamese.

1. Ask him to let you look at that dictionary.
2. Ask him to buy you some cigarettes.
3. Ask him to sell you that newspaper.
4. Ask him to return that book for you.
5. Ask him to let you read this newspaper.
6. Ask him to give you a pen.

Confirm the following prices of the designated items.

1. This dictionary----------60$
2. A French watch ---------9500$
3. All ten pencils--------- 40$
4. Both pens --------------1000$
5. Altogether - ------------3020$
6. All three books---------1250$
7. All four things-------- 1400$
8. All five dictionaries---8700$

Conduct the following conversations in Vietnamese.

1. Mr. Smith is talking with a friend.

   a. Mr. Smith excuses himself and asks Mr. Hai if he has a Vietnamese-English dictionary.
   b. Mr. Hai replies that he does, and says that he also has an English-Vietnamese dictionary.
   c. Mr. Smith says that he wants to borrow one.
   d. Mr. Hai says okay and asks Mr. Smith which one he wants to borrow.
   e. Mr. Smith replies that he wants to borrow the Vietnamese-English one.
   f. Mr. Hai tells him to go right ahead (and borrow it).

2. Mr. Smith is in a shop.

a. Mr. Smith tells the shopkeeper that he wants to buy a watch.
b. The shopkeeper asks him what kind of watch he wants to buy.
c. Mr. Smith tells him that he wants to buy an American watch and asks if he has [any].
d. The shopkeeper says that he does and adds that he has French watches, too.
e. Mr. Smith asks to see a French watch and asks how much it is.
f. The shopkeeper replies that it costs seven thousand five hundred piasters.
g. Mr. Smith then asks how much that American watch costs.
h. The shopkeeper replies that it costs nine thousand two hundred piasters.
i. Mr. Smith tells the shopkeeper to sell him the French watch and verifies the price quoted before.
j. The shopkeeper replies that seven thousand two hundred piasters is correct.

3. Mr. Hai and Mr. Smith are at the office.

a. Mr. Smith asks Mr. Hai where he borrowed this book.
b. Mr. Hai replies that he didn't borrow it, he bought it.
c. Mr. Smith asks where he bought it.
d. Mr. Hai replies that he bought it on Le-Loi Street last week.
e. Mr. Smith asks how much it cost.
f. Mr. Hai replies that it cost seventy-five piasters.
g. Mr. Smith comments that in that case it was cheap.
h. Mr. Hai tells Smith that he has read it (already).
i. Mr. Smith asks if he can borrow it in that case.
j. Mr. Hai replies that he can.

4. Mr. Smith is at a book store.

a. Mr. Smith excuses himself and asks the clerk how much this book costs.
b. The clerk asks to see the book and replies that it costs three hundred twenty.
c. Mr. Smith says he'll take it and then asks if he has Vietnamese-French dictionaries.
d. The clerk replies that he does and shows him some.
e. Mr. Smith picks up one and asks him how much it costs.
f. The clerk replies that it costs two hundred piasters.
g. Mr. Smith tells the clerk to sell him the dictionary, too.
h. The clerk adds up the bill and tells Smith that it's five hundred twenty for both of them.
i. Mr. Smith asks where he pays.
j. The clerk tells him that he pays over there.
k. Mr. Smith thanks the clerk.